

Phụ lục I TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)											
TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)			Dung tích		Đánh giá mức độ an toàn công trình đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
					Thời điểm báo cáo: Ngày 14/8/2020	Thời điểm trước: Ngày 13/8/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					8.648,453	77,80		
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	0,05	0,05	-	5.501,00	100	NCMAT	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	2.472,000	Van phẳng	-0,80	-0,80	-	2.002,32	81	NCMAT	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	298,000	Van phẳng	-2,75	-2,75	-	107,280	36	NCMAT	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	302,670	57	AT	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,10	0,10	-	216,000	100	AT	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	392,46	62	NCMAT	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	315,660	Tự do	-2,95	-2,95	-	34,72	11	AT	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	-5,50	-5,50	-	92,00	8	AT	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					18.721,000	80,97		
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	211,000	100	AT	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	0,01	0,00	0,01	369,100	100	NCMAT	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,40	0,40	-	3.600,000	100	AT	
4	Hồ Đắk Mhang	Năm Nung	657,000	Tự do	0,05	0,08	- 0,03	657,000	100	AT	
5	Hồ Buôn R'cập	Năm Nung	599,000	Tự do	0,35	0,35	-	599,000	100	AT	
6	Hồ Đắk Viêng	Năm Nung	1.017,000		-1,40	-1,40	-	894,960	88	NCMAT	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	0,05	0,05	-	847,440	99	NCMAT	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	0,05	0,05	-	637,000	100	NCMAT	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đrô	12.510,000	Van thủy lực	-4,95	-4,85	- 0,10	8.241,500	66	AT	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,25	0,25	-	2.664,000	100	NCMAT	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Trần giếng	0,20	0,20	-			AT	
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-0,30	-0,30	-			AT	
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-0,65	-0,65	-			AT	
III	Huyện Đắk Mil		20.395,965					15.067,967	73,88		
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-2,62	-2,97	0,35	4.095,000	63	AT	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-1,75	-1,81	0,06	1.698,300	51	NCMAT	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,63	-0,63	-	23,450	67	AT	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	-2,60	-2,65	0,05	140,875	23	AT	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	270,100	73	AT	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-1,18	-1,18	-	338,640	68	AT	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,05	0,05	-	513,960	100	AT	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	0,00	0,03	- 0,03	45,000	100	AT	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,02	0,02	-	475,000	100	AT	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-1,45	-1,75	0,30	252,450	68	TC	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,09	0,05	0,04	285,000	100	AT	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100	AT	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,25	-0,30	0,05	23,100	77	TC	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	0,04	0,04	-	20,000	100	TC	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,01	-1,01	-	513,504	83	AT	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	220,000	100	AT	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	0,00	0,00	-	165,000	100	TC	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	-1,05	-1,10	0,05	123,072	64	AT	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-1,15	-1,15	-	108,720	72	AT	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-1,05	-1,05	-	64,120	70	AT	
21	Hồ Đắk Louu	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,40	0,40	-	40,000	100	AT	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	30,000	100	TC	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-0,95	-0,94	- 0,01	232,470	82	AT	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-1,15	-1,15	-	645,605	87	NCMAT	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	0,00	0,03	- 0,03	165,000	100	AT	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	61,250	100	AT	
27	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	0,08	0,10	- 0,02	720,000	100	NCMAT	
28	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,98	-0,95	- 0,03	18,500	37	AT	
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,06	0,05	0,01	1.275,000	100	AT	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,22	0,25	- 0,03	600,000	100	NCMAT	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,50	0,52	- 0,02	110,000	100	AT	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	0,05	0,05	-	102,000	100	AT	
33	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	1.286,600	100	NCMAT	
34	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	0,20	0,20	-	5,000	100	AT	
35	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	15,750	100	NCMAT	
36	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	0,05	0,05	-	15,000	100	TC	
37	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	0,20	0,20	-	82,500	100	AT	
38	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,20	0,20	-	3,500	100	AT	
39	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,15	0,17	- 0,02	0,200	100	AT	
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160					12.372,102	83,55		
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,15	0,15	-	759,000	100	AT	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-2,85	-2,95	0,10	444,802	51	AT	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-1,60	-1,60	-	55,200	48	AT	
4	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,20	0,22	- 0,02	1.431,000	100	AT	
5	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,15	0,18	- 0,03	480,000	100	AT	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-0,60	-0,80	0,20	549,820	74	AT	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,05	0,06	- 0,01	290,000	100	AT	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	928,280	46	NCMAT	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	0,05	0,05	-			AT	
10	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	276,000	46	AT	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	0,10	0,10	-	750,000	100	AT	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,20	0,20	-	145,000	100	AT	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	0,15	0,15	-	1.261,000	100	AT	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,15	0,15	-	749,000	100	AT	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	0,52	0,52	-			NCMAT	
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	0,10	0,10	-	120,000	100	AT	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	-0,91	-0,91	-			NCMAT	
18	Hồ Xu Đăng (Dăng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	0,25	0,28	- 0,03			NCMAT	
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			0,22	0,22	-			NCMAT	
20	Hồ Đắk Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	0,05	0,05	-	674,000	100	AT	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	0,10	0,10	-	564,000	100	AT	
22	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,05	0,05	-	274,000	100	AT	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-2,00	-2,00	-	209,000	38	NCMAT	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,07	0,07	-	250,000	100	AT	
25	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.065,000	100	AT	
27	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	0,29	0,28	0,01	189,000	100	AT	
26	Hồ Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	0,30	0,29	0,01	908,000	100	AT	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					6.403,200	78,75		
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,10	-1,20	0,10	649,20	60	NCMAT	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	690,000	Tự do	0,15	0,15	-			AT	
3	Hồ Fai Kol Pru Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	0,10	0,10	-	501,00	100	NCMAT	
4	Hồ Đắk Noh (Đăk Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	0,05	0,15	- 0,10	427,00	100	AT	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	0,05	0,10	- 0,05	790,00	100	NCMAT	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,05	0,05	-	413,00	100	AT	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	0,02	0,05	- 0,03	306,00	100	AT	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,04	0,04	-	575,00	100	AT	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đăk R'moan	775,000	Tự do	0,05	0,05	-	775,00	100	AT	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,10	0,10	-	69,00	100	AT	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,40	0,40	-	604,00	100	NCMAT	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,55	0,10	0,45	650,00	100	AT	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,05	0,05	-			AT	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,10	0,55	- 0,45	644,00	100	AT	
15	Hồ thủy lợi Tô 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,15	0,18	- 0,03			NCMAT	
16	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức			0,20	0,65	- 0,45			AT	
17	Hồ Đắk Nur	Nghĩa Đức	300,000		0,20	0,10	0,10			AT	
VI	Huyện Đắk GLong		15.432,326					14.169,740	91,82		
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,75	0,80	- 0,05	1.200,00	100	NCMAT	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	0,07	0,09	- 0,02	1.098,00	100	AT	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-1,45	-1,50	0,05	165,60	69	AT	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,45	-0,48	0,03	564,20	91	AT	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	143,00	100	AT	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	710,00	100	AT	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	0,00	-0,20	0,20	626,00	100	AT	
8	Hồ Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,25	0,25	-	487,00	100	AT	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,10	0,12	- 0,02	370,00	100	AT	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,08	0,07	0,01	260,00	100	AT	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,10	0,10	-			AT	
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,10	0,10	-			AT	
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,20	0,15	0,05			AT	
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,60	0,60	-			NCMAT	
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-0,45	-0,55	0,10			AT	
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	0,03	0,00	0,03	544,00	100	AT	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,15	0,15	-	215,00	100	AT	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	0,20	0,00	0,20	569,00	100	AT	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	413,00	100	AT	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	356,00	100	AT	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,03	0,01	0,02	902,00	100	AT	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,06	0,06	-	350,00	100	AT	
23	Hồ Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,02	0,02	-	414,00	100	AT	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-1,48	-1,48	-	630,00	84	AT	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-			AT	
26	Đắk Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,04	0,04	-			AT	
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,20	-1,20	-			AT	
28	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	366,60	94	AT	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,06	0,06	-	520,00	100	AT	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,40	-3,40	-	106,26	42	AT	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,08	-0,10	0,02	693,00	99	AT	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,03	0,02	0,01			AT	
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	0,12	0,10	0,02	72,00	100	AT	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,50	-0,70	0,20	153,00	90	AT	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	0,05	0,05	-	689,00	100	AT	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	155,48	92	AT	
37	Hồ Trắng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-3,45	-3,50	0,05	102,60	38	AT	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-1,70	-1,80	0,10			AT	
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	0,12	0,15	- 0,03			AT	
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,18	0,20	- 0,02	595,00	100	AT	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,03	0,04	- 0,01	700,00	100	AT	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,02	0,02	-			AT	
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	0,03	0,04	- 0,01	280,63	100	AT	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	0,08	0,07	0,01	356,70	100	AT	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	0,04	0,04	-			AT	
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					28.150,200	95,95		
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,05	0,10	- 0,05	288,000	100	AT	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,05	0,07	- 0,02	289,000	100	AT	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,15	0,20	- 0,05	300,000	100	AT	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,10	0,10	-	517,000	100	AT	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
5	Hồ Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	408,000	100	AT	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	0,10	0,02	0,08	1.183,000	100	AT	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,20	0,10	0,10	990,000	100	AT	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,25	0,15	0,10	971,000	100	AT	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	651,000	100	AT	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,10	0,10	-	917,000	100	AT	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,70	- 0,10	960,480	87	AT	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,15	0,20	- 0,05	903,000	100	AT	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	0,10	0,15	- 0,05	765,000	100	AT	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-0,08	-0,02	- 0,06	8.009,100	99	AT	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,25	0,25	-	1.520,000	100	AT	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,10	0,13	- 0,03	610,000	100	AT	
17	Hồ Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	149,640	87	AT	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,05	0,05	-	733,000	100	AT	
19	Đập thôn 8 Đắc Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,06	0,06	-	418,000	100	AT	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,20	-0,10	- 0,10	1.069,910	97	AT	
21	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,10	0,10	-	728,000	100	AT	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,15	0,20	- 0,05	532,000	100	AT	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sín)	Đắc Sín	1.213,000	Cửa van	0,10	0,15	- 0,05	1.213,000	100	AT	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sín	959,000	Tự do	0,05	0,10	- 0,05	959,000	100	AT	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sín	702,000	Tự do	0,04	0,05	- 0,01	702,000	100	AT	
26	Đập Thôn 5 (Đắc Sín)	Đắc Sín	745,000	Tự do	0,05	0,10	- 0,05	745,000	100	AT	
27	Hồ Đắc Sín	Đắc Sín	651,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	540,330	83	AT	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	684,000	Tự do	0,03	0,06	- 0,03	684,000	100	AT	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-1,00	-2,00	1,00	394,740	86	NCMAT	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	0,10	0,20	- 0,10		-	AT	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						TC	
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,02	0,02				AT	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					14.240,290	98,46		
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	1.808,000	Tự do	0,16	0,16	-	1.808,000	100	AT	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.120,000	Tự do	0,24	0,24	-	1.120,000	100	AT	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	0,05	0,05	-	1.049,000	100	AT	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,000	Tự do	0,07	0,07	-	313,000	100	AT	
5	Hồ Đắc Huyết	Quảng Trực	550,000	Tự do	0,05	0,05	-	550,000	100	AT	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,50	0,50	-	1.153,000	100	AT	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,000	Tự do	0,09	0,09	-	138,000	100	AT	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	404,000	Tự do	0,03	0,00	0,03	404,000	100	AT	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	133,000	Tự do	0,12	0,11	0,01	133,000	100	AT	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	915,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	905,850	99	AT	
11	Đập Đắc Bu R'ley	Đắc R'Tih	125,000	Tự do	0,30	0,30	-	125,000	100	AT	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	0,15	0,15	-	562,000	100	AT	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	0,03	0,03	-	461,000	100	AT	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	0,05	0,05	-	461,000	100	AT	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	0,05	0,05	-	563,000	100	AT	
16	Đập Đắc R'Ma	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	0,15	0,15	-	263,000	100	AT	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	378,000	Tự do	0,12	0,12	-	378,000	100	NCMAT	
18	Đập D2	Quảng Trực	789,000	Tự do	0,07	0,06	0,01	789,000	100	NCMAT	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	0,04	0,04	-	824,000	100	AT	
20	Hồ Số 2 (Đắc Ngo)	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	383,400	90	AT	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	383,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	375,340	98	AT	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	306,900	99	AT	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	1.174,800	88	AT	
24	Hồ Đắc Ngo	Đắc Ngo	2.891,000	Tự do	-4,50	-4,50	-	2.370,620	82	AT	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trực	1.155,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	1.143,450	99	NCMAT	
26	Đập D1	Quảng Trực	266,000	Tự do	0,10	0,10	-	266,000	100	AT	
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trực	71,500	Tự do	0,10	0,10	-	71,500	100	AT	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	0,11	0,11	-			AT	
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân									

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân									
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục									
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục									
209	TỔNG CỘNG:		136.805,211					117.772,951	86,09		

Ghi chú:
Cột (11) Đánh giá mức độ an toàn công trình đến thời điểm báo cáo:
Công trình đánh giá an toàn: "AT"; Công trình có nguy cơ mất an toàn: "NCMAT"; Công trình đang triển khai thi công sửa chữa, nâng cấp: "TC".